

Số: **903** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **25** tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh một số nội dung tại quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Nô tại Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (kèm theo Phụ lục 1).
2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (kèm theo Phụ lục 2).
3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: (kèm theo Phụ lục 3).
4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: (kèm theo Phụ lục 4).
5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (kèm theo Phụ lục 5).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Krông Nô, UBND cấp xã (sau sáp nhập) có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024.
2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.
3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.
4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
6. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có tính chất chuyên ngành (quy hoạch chung huyện, quy hoạch quốc phòng – an ninh...) UBND huyện Krông Nô, UBND cấp xã (sau sáp nhập) chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của đơn vị có chức năng quản lý chuyên ngành.

7. Báo cáo việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 3. Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; UBND huyện huyện Krông Nô và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Chủ tịch UBND các xã (sau sáp nhập); Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(LVT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

Phụ lục 1:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030(Kèm theo Quyết định số **903** /QĐ-UBND ngày **15** /6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (Quyết định số 2074/QĐ-UBND)	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (Quyết định số 105/QĐ-UBND)	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2074 (quy hoạch được duyệt)	Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện		Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
							Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.607,49	72.921,37	72.947,0	25,6	72.946,79	-660,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.530,55	2.574,55	2.271,0	-303,5	2.475,26	-55,29	204,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.626,51	1.682,87	1.540,0	-142,9	1.576,63	-49,88	36,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.671,06	6.917,29			11.154,23	-3.516,83	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.119,95	30.579,36	25.353,0	-5.226,4	25.353,00	-10.766,95	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.456,19	10.607,13	10.641,0	33,9	10.641,00	184,81	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.328,97	8.939,15	6.393,0	-2.546,2	6.393,00	1.064,03	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.929,78	11.931,72	15.576,0	3.644,3	15.576,00	11.646,22	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.377,36	2.289,59	2.290,0		2.377,36	0,00	87,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,31	775,86		-775,9	596,62	146,31	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00				533,90	533,90	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,68	596,31		-596,3	223,77	103,09	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.375,70	8.388,12	8.363,0	-25,1	8.362,53	986,83	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	604,80	720,97	641,0	-80,0	641,00	36,20	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,14	100,35	100,0		100,00	42,86	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,67	24,78	25,0		25,00	10,33	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.221,65	1.246,64	1.247,0		1.247,00	25,35	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (Quyết định số 2074/QĐ-UBND)	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (Quyết định số 105/QĐ-UBND)	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2074 (quy hoạch được duyệt)	Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện		Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
							Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,71	5,98	9,0	3,0	9,00	4,29	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,65				115,0	22,35	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	9,39	6,0	-3,4	6,00	1,12	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,90				2,90		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,74	11,08	11,0		11,00	3,27	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,95	71,62	72,0		72,00	8,05	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,08	18,72	19,0		19,00	9,92	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54	3,85	4,0		3,54	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,91				436,16	369,25	
-	Đất khu công nghiệp	SKK							
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		25,00	25,0		25,00	25,00	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						0,00	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,72	136,25	136,0		136,00	131,28	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,55	74,01	64,0	-10,0	64,00	42,45	
-	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	40,63	86,80	69,0	-17,8	211,15	170,52	142,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (Quyết định số 2074/QĐ-UBND)	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (Quyết định số 105/QĐ-UBND)	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2074 (quy hoạch được duyệt)	Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện		Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
							Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	
	khoáng sản								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.338,00				4.385,43	1.047,43	
-	Đất công trình giao thông	DGT	756,38	1.088,24	1.001,0	-87,2	1.001,00	244,62	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	606,12	791,24	791,0		791,00	184,88	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05				0,05		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,45	60,75	61,0		61,00	31,55	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,29	29,30	29,0		29,00	19,71	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.911,81	2.380,33	2.475,0	94,7	2.475,00	563,19	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	1,90	2,0		2,00	1,12	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,53	8,28			6,43	-0,10	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,20	27,31			19,66	2,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,21	8,30	8,0	-0,3	8,00	3,79	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,16	84,74	78,0	-6,7	78,00	3,84	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.859,19	1.095,21			1.260,50	-598,69	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (Quyết định số 2074/QĐ-UBND)	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (Quyết định số 105/QĐ-UBND)	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2074 (quy hoạch được duyệt)	Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện		Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
							Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283,39	105,10			120,36	-163,03	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,80	990,11			1.140,14	-435,66	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	87,61			57,48	19,87	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,13	39,82	40,0		40,00	-326,13	

2/

Phụ lục 2:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT(Kèm theo Quyết định số **965** /QĐ-UBND ngày **25** /7/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,13												
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	242,13					106,71	135,42						
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	84,00									84,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN													

2/



Phụ lục 3:

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **903** /QĐ-UBND ngày **25** /6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,90					0,50			0,40				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

2

Phụ lục 4:

DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT(Kèm theo Quyết định số **503** /QĐ-UBND ngày **25**/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.598,49	100,76	102,57	32,51	84,90	203,18	131,72	121,73	211,68	174,25	96,76	199,21	139,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,46	5,00				2,67	10,51	6,67	7,00		1,00	0,50	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	349,94	74,20	17,09	3,63	18,40	57,15	26,61	19,63	60,36	17,45	12,68	34,35	8,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.210,69	20,72	85,48	28,88	66,50	143,36	94,46	95,43	144,32	156,80	83,08	161,40	130,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,80	0,84										2,96	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,60						0,15						0,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13.204,39	1.151,03	243,49	602,50	43,15	792,50	435,60	25,57	1.482,50	2.651,31	4.496,15	1.278,09	2,50
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	21,83		0,15				0,20	21,37			0,11		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Dir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
-	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,68						0,20	21,37			0,11		
-	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,15		0,15										
2.2	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	3.425,29												
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	20,66				0,65		2,90	1,70				15,41	
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	2.382,69	100,00		250,00		250,00	180,00		480,00	546,00	360,51	216,18	
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất rừng phòng hộ	HNK/RPH	600	600,00											
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất rừng đặc dụng	HNK/RDD	80,00				20,00	20,00				40,00			
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất khu chăn nuôi tập trung	HNK/CNT	180										180,00		
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	161,94	79,30	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	70,64	2,00	1,00
2.3	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	9.636,59												
-	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	8.873,33		240,84	250,00		500,00	250,00		1.000,00	2.000,00	3.739,49	893,00	
-	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ	CLN/RPH	364,03	364,03											
-	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất rừng đặc dụng	CLN/RDD	104,81	3,00			20,00	20,00				61,81			
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất khu chăn nuôi tập trung	CLN/CNT	233,22			100,00							9,11	124,11	

11-1000

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,50	0,50											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD													



Phụ lục 5:**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO NGHỊ QUYẾT 1671/NQ-UBTVQH15 NGÀY 16/6/2025
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI***((Kèm theo Quyết định số 903 /QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông))**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ	Huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
						Xã Nam Đà	Xã Quảng Phú	Xã Nam Nung	Xã Krông Nô	Xã Nam Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(5)	(6)=(7)+...+(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		81.349,0		81.349,32	13.268,36	26.359,00	21.965,97	15.983,06	3.772,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.947,0		72.946,79	11.947,72	22.673,63	20.793,30	14.146,76	3.385,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.271,0	204,26	2.475,26	950,69	564,17	484,36	264,08	211,96
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.540,0		1.576,63	700,79	538,14	100,07	158,83	78,80
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.540,0		898,63	249,90	25,62	384,29	105,66	133,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			11.154,23	3.014,45	5.998,60	1.214,38	786,13	140,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.353,0		25.353,00	3.438,68	1.728,80	6.341,03	10.874,25	2.970,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.393,0		6.393,00	2.000,75	2.912,30	1.379,46	100,49	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.641,0		10.641,00	1.526,58	3.450,89	5.663,53	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.576,0		15.576,00	753,34	7.499,15	5.599,42	1.718,10	6,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.290,0	87,36	2.377,36	144,99	1.702,21	382,83	147,33	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			596,62	167,49	48,09	97,53	231,51	52,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			533,90	0,00	383,90	0,00	150,00	0,00

1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			223,77	95,74	87,74	13,59	22,20	4,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.363,0		8.362,53	1.292,59	3.685,37	1.172,27	1.824,74	387,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	641,0		641,00	203,99	132,74	127,62	113,18	63,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,0		100,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,0		25,00	5,11	6,97	2,05	10,37	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.247,0		1.247,00	7,42	1.021,00	191,15	24,43	3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	9,0		9,00	1,20	1,29	1,10	5,31	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			115,00	33,91	17,47	17,55	39,87	6,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,0		6,00	1,65	0,00	0,00	4,35	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			2,90	2,90	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,0		11,00	6,12	0,95	0,28	3,66	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,0		72,00	15,34	12,34	12,30	27,03	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,0		19,00	6,68	3,33	3,94	3,85	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				0,00	0,56	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,0		3,54	1,23	0,29	1,04	0,98	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			436,16	67,66	113,24	111,49	126,27	17,50
-	Đất khu công nghiệp	SKK			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00



-	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,0		25,00	0,00	0,00	0,00	25,00	0,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,0		136,00	38,05	34,27	30,33	30,35	3,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,0		64,00	16,50	23,35	13,78	8,88	1,50
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	69,0	142,15	211,15	13,11	55,62	67,38	62,04	13,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			4.385,43	678,76	2.053,93	615,11	860,39	177,24
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.001,0		1.001,00	197,96	210,77	201,58	326,90	63,80
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	791,0		791,00	44,06	158,41	130,49	401,28	56,76
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	61,0		61,00	49,88	0,00	11,12	0,00	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,0		29,00	2,20	1,28	6,41	19,11	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.475,0		2.475,00	379,67	1.679,71	261,67	97,62	56,33
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,0		2,00	0,28	0,14	0,15	1,43	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			6,43	0,84	1,99	0,79	2,46	0,35
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			19,66	3,82	1,36	2,89	11,58	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,0		8,00	1,35	1,03	1,71	2,99	0,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,0		78,00	13,09	18,33	13,45	24,13	9,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.260,50	272,03	315,44	88,68	475,81	108,50
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			120,36	24,03	71,30	16,17	8,86	0,00
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.140,14	248,00	244,14	72,51	466,95	108,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			57,48	8,50	3,50	2,50	41,98	1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,0		40,00	28,05	0,00	0,39	11,56	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	40,0		40,00	28,05	0,00	0,39	11,56	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

2